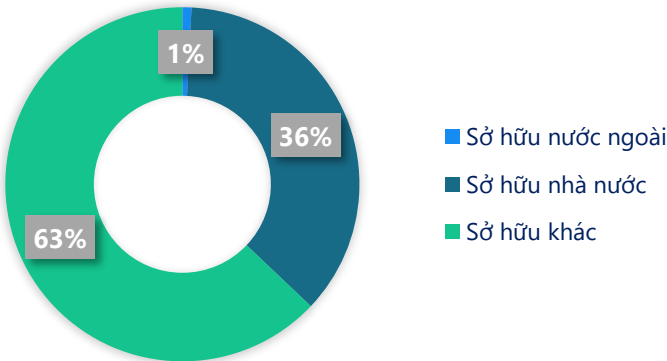


Thông tin giao dịch		28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		34,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		30,563
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		21,767
SL cổ phiếu LH		90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,420
% sở hữu nước ngoài		0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,060
P/E		11.9
EPS		2,855

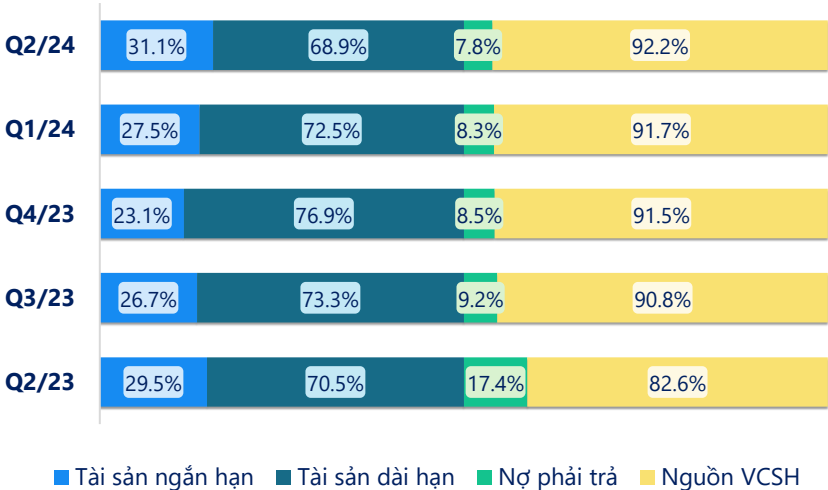
	YTD	1T	3T	6T
BWS	34.3%	21.7%	25.6%	34.3%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu sở hữu



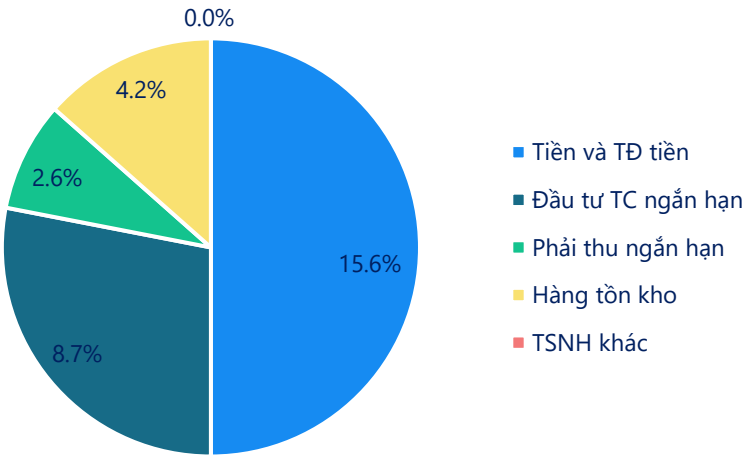
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

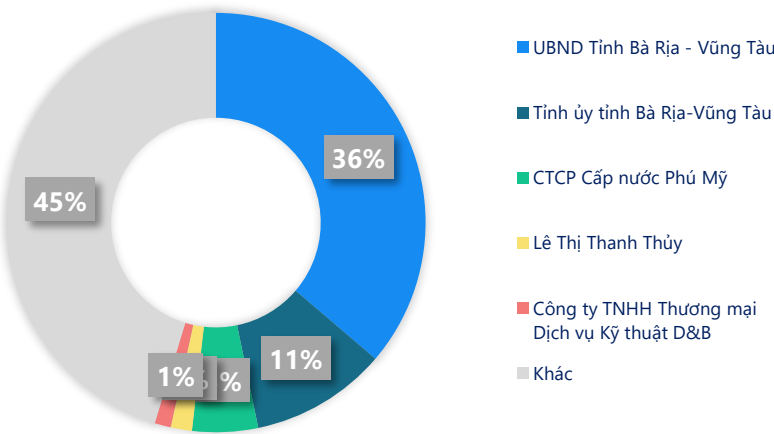
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/24

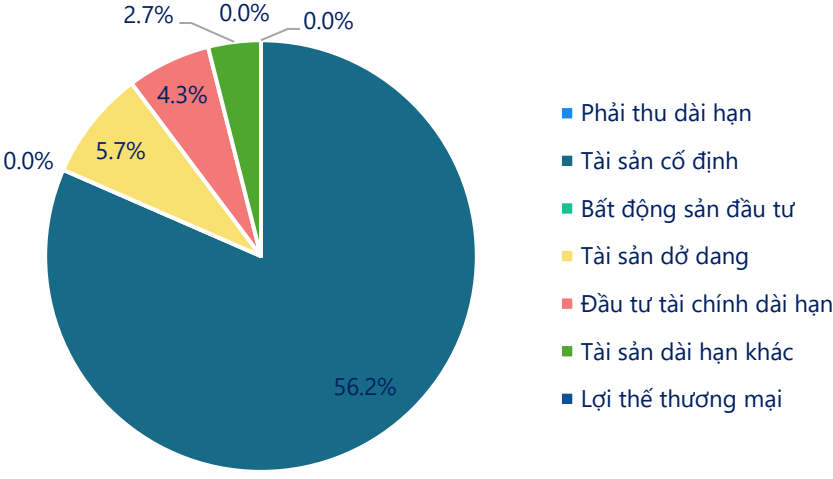
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



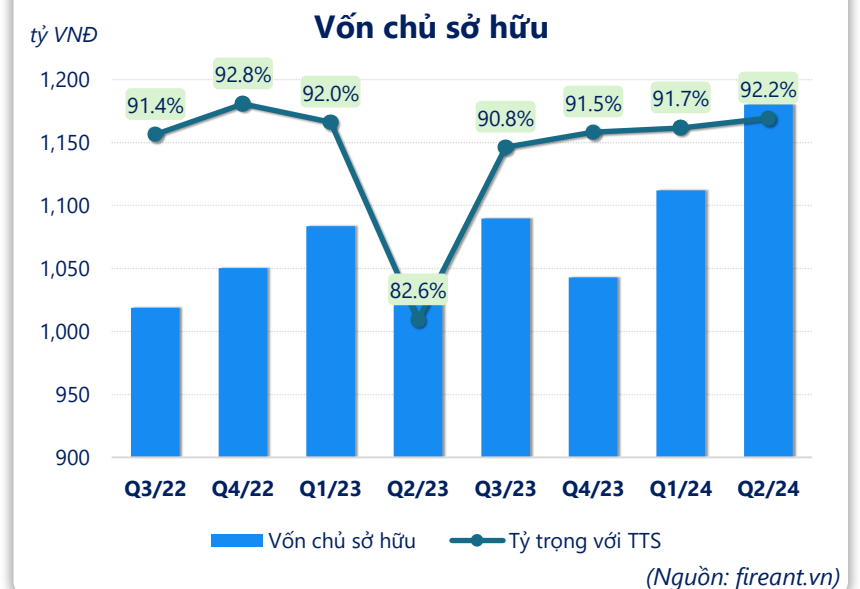
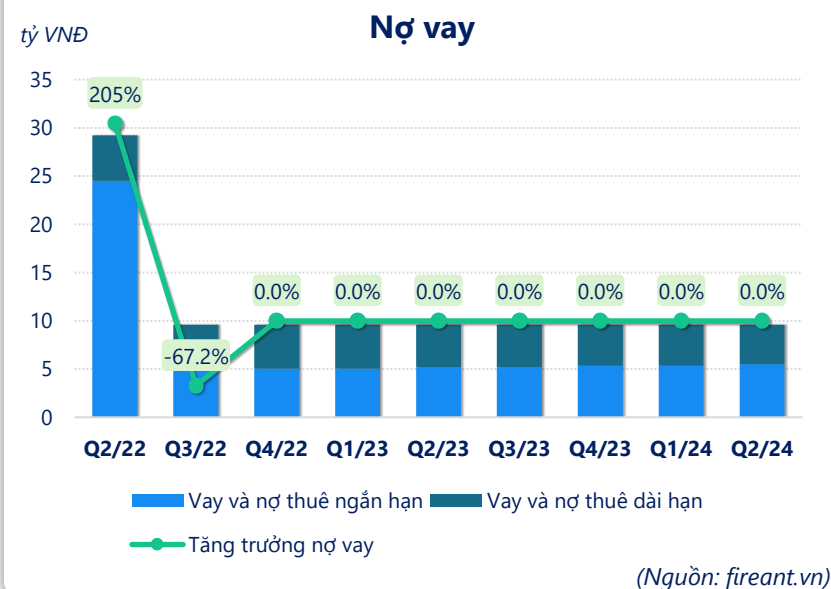
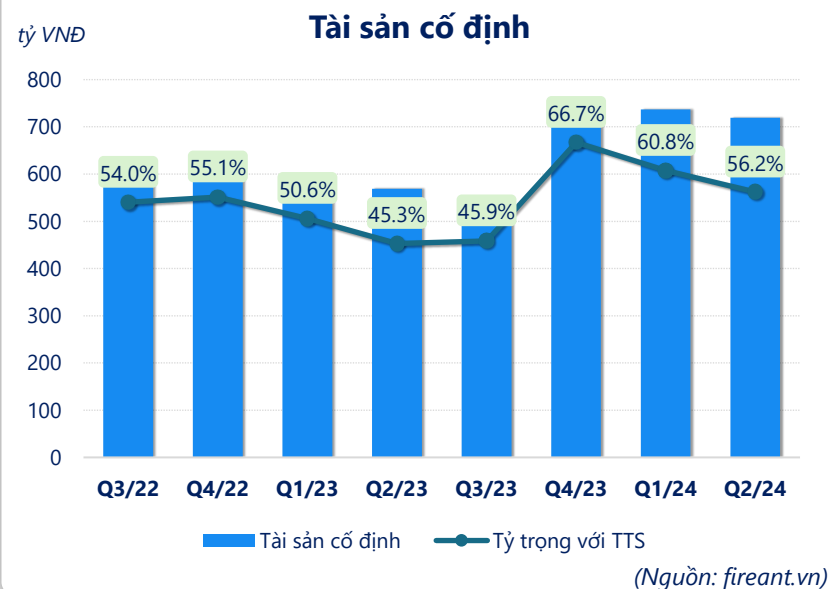
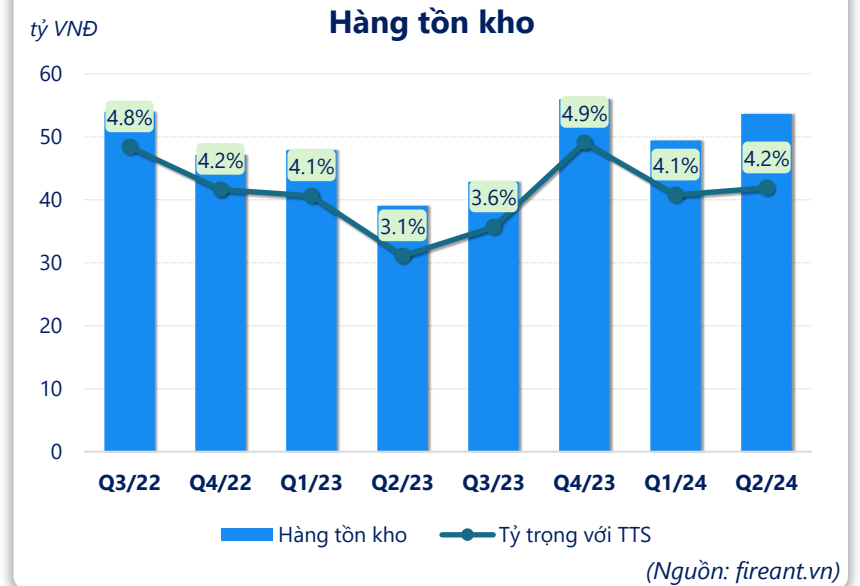
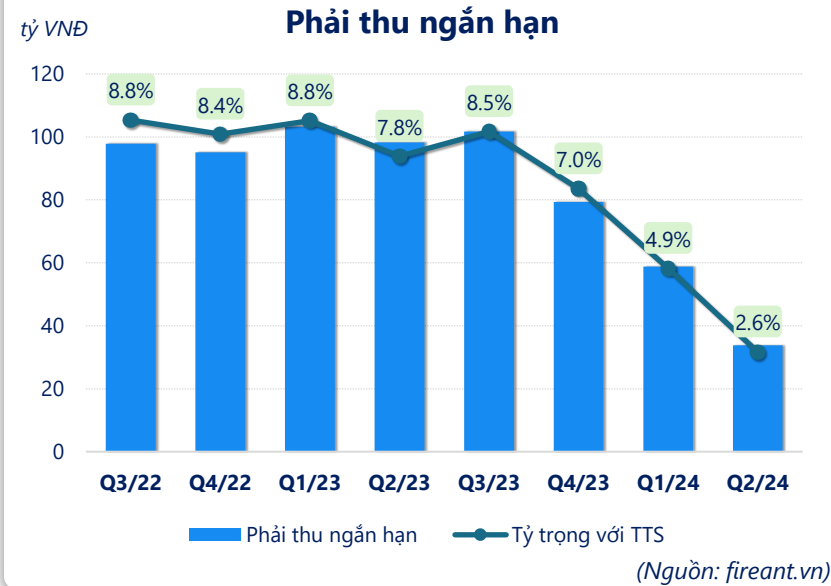
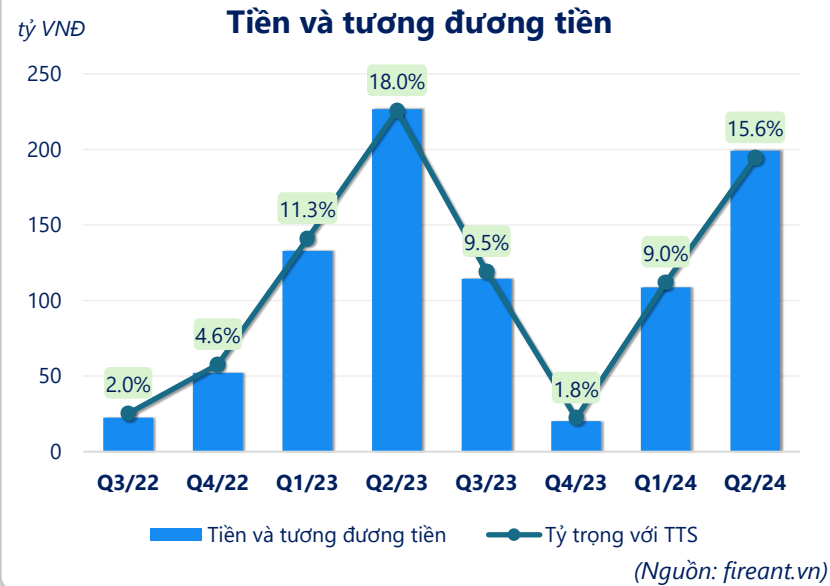
(Nguồn: fireant.vn)

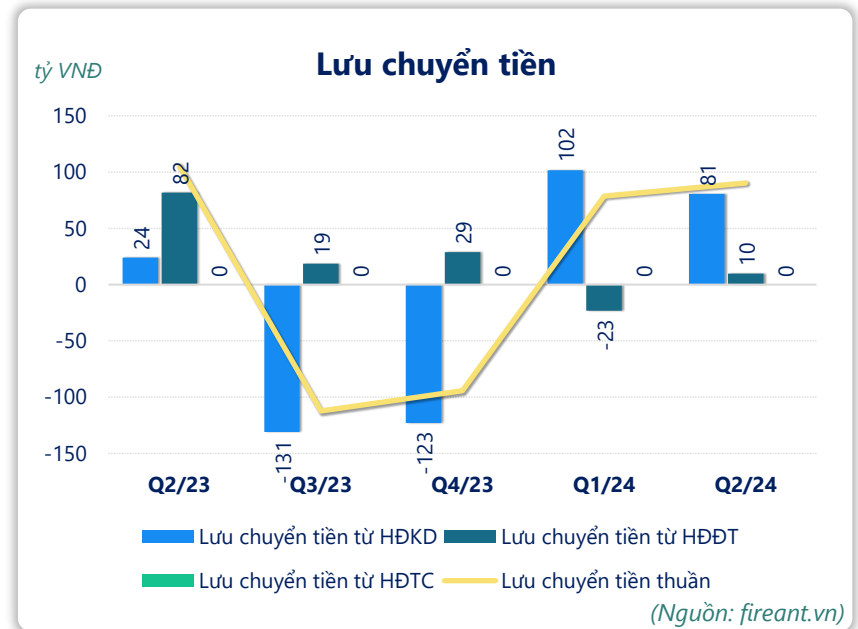
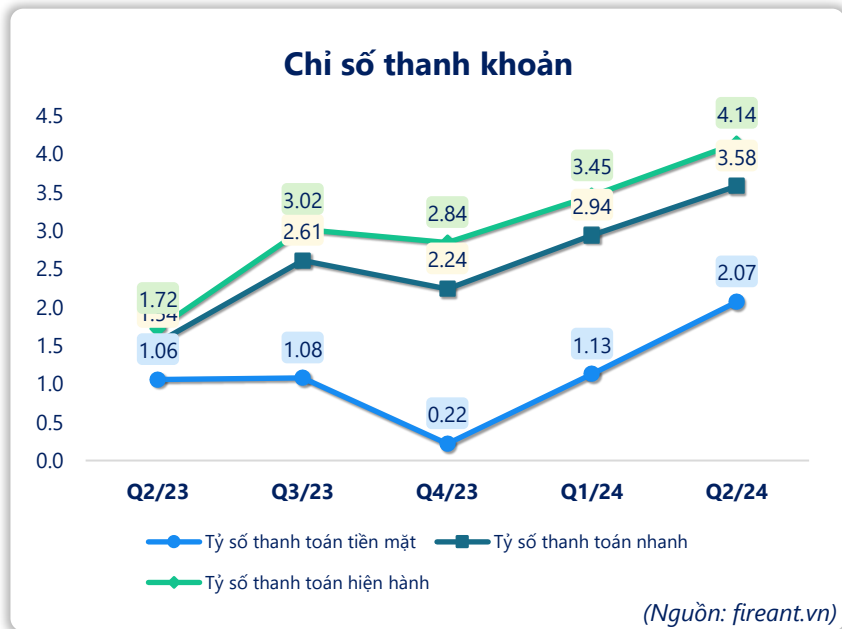
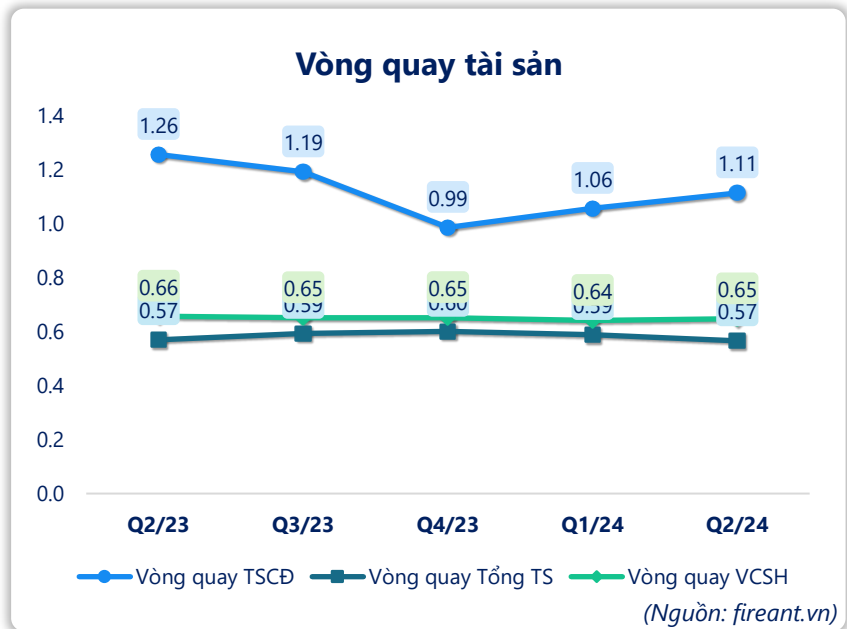
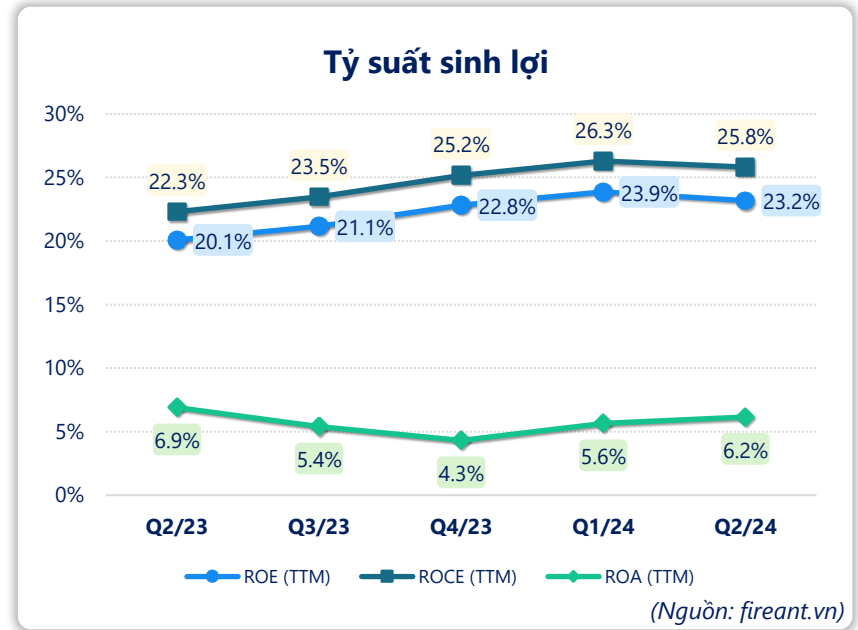
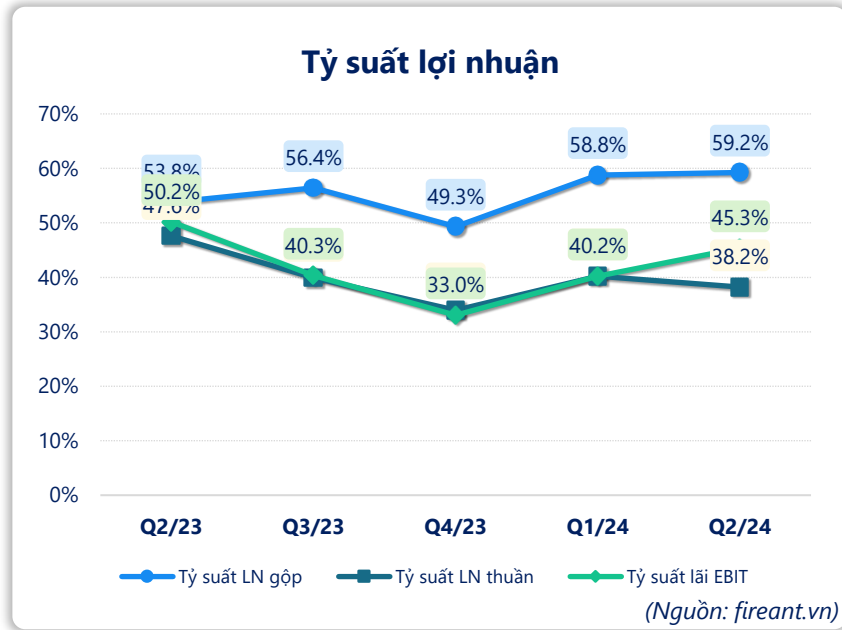
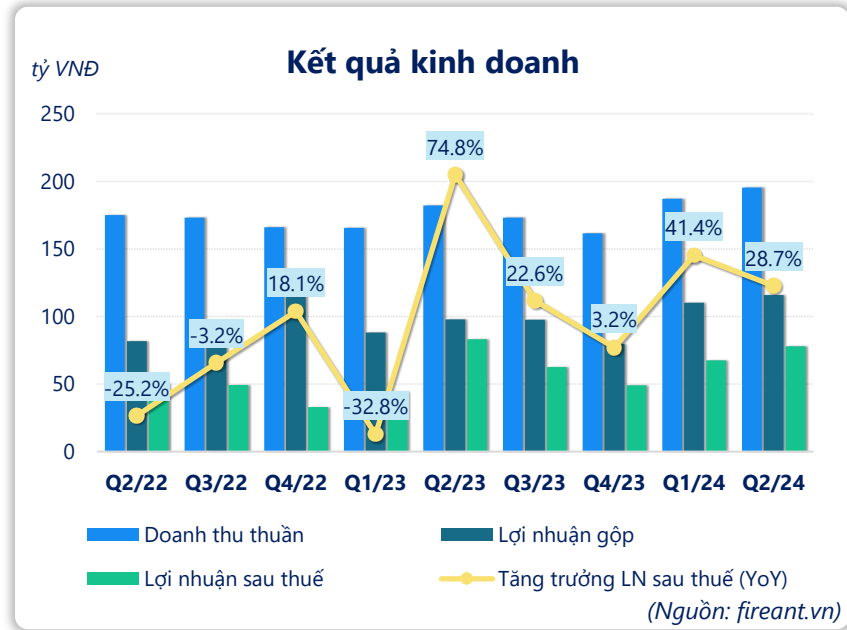
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,281	1,114	14.9%
Tài sản ngắn hạn	398	238	67.6%
Tiền và tương đương tiền	199	30.3	558%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	86.2	29.6%
Phải thu ngắn hạn	33.8	53.5	-36.8%
Hàng tồn kho	53.6	55.9	-4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0	11.7	-100%
Tài sản dài hạn	882	876	0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	719	760	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	72.5	38.3	89.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	34.8	22.5	54.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	100	69.4	44.6%
Nợ ngắn hạn	96.2	65.1	47.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.50	5.35	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.3	12.4	-17.1%
Nợ dài hạn	4.09	4.25	-3.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.09	4.25	-3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,180	1,045	13.0%
Vốn chủ sở hữu	1,180	1,045	13.0%
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	182	173	162	187	196
Giá vốn hàng bán	84.2	75.6	81.9	77.2	79.7
Lợi nhuận gộp	97.9	97.7	79.7	110	116
Doanh thu HĐTC	16.0	2.92	15.6	4.88	2.32
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.47	15.5	17.2	16.8	19.5
Chi phí QLDN	17.7	15.9	23.2	22.9	24.0
LN thuần từ HĐKD	86.7	69.2	54.9	75.3	74.7
Lợi nhuận khác	4.67	0.67	-1.48	-0.02	14.0
LN trước thuế	91.3	69.9	53.4	75.2	88.7
Lợi nhuận sau thuế	83.1	62.5	49.0	67.5	78.1
LNST của CĐ cty mẹ	83.1	62.5	49.0	67.5	78.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.9	-131	-123	102	80.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	81.7	18.7	28.7	-23.1	9.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	133	227	114	30.3	109
Lưu chuyển tiền thuần	106	-112	-94.2	78.5	90.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	227	114	20.3	109	199

(Nguồn: fireant.vn)